

ĐỀ ÁN
Tuyển sinh ngành Thạc sĩ Răng Hàm Mặt năm 2025

I. Thông tin chung về cơ sở đào tạo.

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường.

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm – Ngô Quyền – Hải Phòng
- Website: hpmu.edu.vn

2. Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2024 và dự kiến chỉ tiêu năm 2025.

TT	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Tổng quy mô 31/12/2024	Chỉ tiêu dự kiến 2025
II	Thạc sĩ		
1	Nội khoa	19	20
2	Ngoại khoa	19	20
3	Nhi khoa	26	20
4	Y tế công cộng	13	15
5	Y học biển	5	12
6	Kỹ thuật xét nghiệm y học	19	35
7	Dược lý và Dược lâm sàng	19	25
8	Điều dưỡng	6	40
9	Răng Hàm Mặt		20
	Tổng	126	207

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng và tuyển sinh đào tạo.

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá.

- Tổng diện tích đất của trường: 52115.9m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có) 396 phòng.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một học viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Phó giáo sư, Giáo sư, giảng viên cơ hữu.	99	7782

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	972
1.2.	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	8	937
1.3.	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	34	2412
1.4.	Phòng học từ 50 chỗ	9	374
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	18	2214
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	28	873
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	1025
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	166	18310

1.2. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, sách tham khảo sách tạp chí kê cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	
6.	Khối ngành VI	- Số lượng đầu sách, tạp chí, e- book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí): 10.785 đầu sách. Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: 07
7.	Khối ngành VII	

2. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ thạc sĩ

TT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Chuyên môn Đào tạo	Chức danh khoa học	Trình độ	Mã ngành thạc sĩ	Tên ngành ĐT thạc sĩ
1	Nguyễn Thị Thu Hà	16/08/1989	Răng - Hàm - Mặt		Tiến sĩ	8720501	Nhi khoa
2	Bùi Văn Hòa	01/02/1985	Răng - Hàm - Mặt		Chuyên khoa cấp II	8720501	Y tế công cộng
3	Phạm Thanh Hải	07/05/1984	Răng - Hàm - Mặt		Tiến sĩ	8720501	Kỹ thuật xét nghiệm y học
4	Vũ Thị Ngọc Hương	02/06/1991	Răng - Hàm - Mặt		Tiến sĩ	8720501	Ngoại khoa
5	Trần Thị An Huy	13/12/1971	Răng - Hàm - Mặt		Tiến sĩ	8720501	Y tế công cộng
6	Nguyễn Mạnh Hùng	12/07/1978	Răng - Hàm - Mặt		Chuyên khoa cấp II	8720501	Ngoại khoa
7	Nguyễn Trọng Cảnh	27/09/1980	Răng - Hàm - Mặt		Chuyên khoa cấp II	8720501	Điều dưỡng
8	Phạm Thị Hồng Thùy	06/01/1983	Răng - Hàm - Mặt		Tiến sĩ	8720501	Dược lý và dược lâm sàng
9	Nguyễn Thị Hương	20/06/1979	Răng - Hàm - Mặt		Chuyên khoa cấp II	8720501	Y tế công cộng
10	Đông Thị Mai Hương	16/01/1979	Răng - Hàm - Mặt		Tiến sĩ	8720501	Dược lý và dược lâm sàng
11	Phạm Hoàng Tuấn	14/11/1966	Răng - Hàm - Mặt		Tiến sĩ	8720501	Điều dưỡng
12	Nguyễn Minh Tuấn	11/11/1981	Răng - Hàm - Mặt		Chuyên khoa cấp II	8720501	Dược lý và dược lâm sàng
13	Nguyễn Xuân Thực	25/07/1974	Răng - Hàm - Mặt	PGS	Tiến sĩ	8720501	Ngoại khoa
14	Trần Văn Hùng	05/11/1983	Răng - Hàm - Mặt		Chuyên khoa cấp II	8720501	Y học biển
15	Nguyễn Thái Hòa	09/12/1965	Răng - Hàm - Mặt		Tiến sĩ	8720501	Ngoại khoa

2. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

2.1. Ngành/chuyên ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Thạc sĩ định hướng ứng dụng/ nghiên cứu
1.	Răng Hàm Mặt	8720501	20	Ứng dụng

2.2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển thạc sĩ

- Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học ngành Răng Hàm Mặt;
- Thí sinh có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

2.3. Hình thức và cách thức tuyển sinh

2.3.1. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3.2. Cách thức tuyển sinh

* **Môn xét tuyển:** Môn xét tuyển được lựa chọn là điểm TB học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành của đối tượng dự tuyển.

Căn cứ kết quả học tập ở trình độ đại học hoặc tương đương để xét tuyển.

Căn cứ vào điểm TBTK của điểm học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành của đối tượng dự tuyển.

* **Tổ hợp xét tuyển:** Điểm TBTK của điểm học tập toàn khoá và điểm chuyên ngành thí sinh chọn một trong các môn sau: Nội nha, Nha chu, Phục hình.

* Đối với chương trình module thì điểm chuyên ngành được tính trung bình từ các module liên quan đến chuyên ngành dự thi.

* Đối với chương trình module thì điểm chuyên ngành được tính trung bình từ các module liên quan đến chuyên ngành dự thi.

2.4. Điều kiện xét trúng tuyển.

2.4.1. Điều kiện xét tuyển

- Điểm TBTK và môn chuyên ngành được quy đổi theo thang điểm 10 và phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

2.4.2. Xét trúng tuyển.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm của các thành phần: điểm trung bình toàn khoá, điểm môn chuyên ngành và điểm ưu tiên khu vực, điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

- Các thí sinh có điểm đạt của các môn xét tuyển sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành, trung bình toàn khoá với điểm ưu tiên (nếu có), tính từ cao xuống thấp theo ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo ngành/chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân.

- Trong trường hợp thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ dựa vào tiêu chí phụ thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự theo tiêu chí sau:

Tiêu chí phụ 1: Điểm học phần chuyên ngành (theo thang điểm 10).

Tiêu chí phụ 2: Điểm trung bình toàn khóa.

Tiêu chí phụ 3: Năng lực ngoại ngữ (Quy đổi sang 6 bậc Việt Nam) và điểm trung bình văn bằng ngoại ngữ.

2.5. Đối tượng và chính sách ưu tiên

2.5.1. Đối tượng ưu tiên

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Minh chứng pháp lý
1.	Thí sinh có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.	▪ Xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự; ▪ Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng, quyết định tiếp nhận công tác, quyết định phân công công tác hoặc hợp đồng lao động (sau tốt nghiệp Đại học/Sau đại học);
2.	Thí sinh là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.	▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng thẻ chính sách thương binh.
3.	Thí sinh là con liệt sĩ.	▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền ▪ Bản sao công chứng xác nhận gia đình liệt sĩ.
4.	Thí sinh là Anh hùng lực lượng vũ trang (LLVT), anh hùng lao động.	▪ Xác nhận của Phòng Lao động-Thương binh xã hội có thẩm quyền. ▪ Bản sao công chứng xác nhận là Anh hùng LLVT, Anh hùng lao động.

Mục	Nội dung chính sách ưu tiên	Minh chứng pháp lý
5.	Thí sinh là người dân tộc thiểu số hiện đang thường trú, sinh sống 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) ở địa phương được quy định tại mục (1) trong bảng này.	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc thường trú tại địa phương. - Bản sao công chứng hộ khẩu thường trú (trong thời hạn 6 tháng).
6.	Thí sinh là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.	- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập. - Bản sao công chứng chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

2.5.2. Chính sách ưu tiên

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng. Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng 1 điểm (thang điểm 10) vào tổng điểm xét tuyển.

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên.

Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nhà trường xét duyệt hồ sơ.

2.6. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển

- Thời gian dự kiến xét tuyển sinh đợt 1:

Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển đến hết ngày 30/6/2025.

Thời gian dự kiến Hội đồng xét duyệt hồ sơ vào ngày 03/07/2025 đến 04/07/2025.

- Thời gian công bố kết quả và nhập học đợt 1

- Dự kiến công bố kết quả dự tuyển ngày 28/07/2025.

- Dự kiến đơn nhận phúc khảo: từ ngày 28/07/2025 đến 17h ngày 30/07/2025.

- Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển: ngày 01/08/2025.

- Dự kiến nhập học: ngày 08/08/2025.

- Thời gian dự kiến thi tuyển sinh đợt 2

Thời gian nhận hồ sơ dự tuyển đến hết ngày 30/10/2025.

Dự kiến thời gian xét tuyển vào ngày 31/10/2025 đến 03/11/2025.

- Thời gian công bố kết quả và nhập học đợt 2

Dự kiến công bố kết quả xét tuyển ngày 04/11/2025

Dự kiến nhận đơn phúc khảo từ ngày 04/11/2025-06/11/2025

Dự kiến công bố kết quả trúng tuyển ngày 10/11/2025

Dự kiến nhập học ngày 25/11/2025

2.7. Kinh phí dự tuyển:

- Thạc sĩ: 500.000đ/thí sinh.
- Hồ sơ và kinh phí tuyển sinh không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc thí sinh không tham gia dự tuyển.

2.8. Hồ sơ dự xét tuyển thạc sĩ:

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
1	Đơn xin dự thi (Mẫu 1)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của người chịu trách nhiệm hộ cá thể	Không cần xác nhận
2	Sơ yếu lý lịch có đóng dấu giáp lai ảnh và các trang (Mẫu 2)	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quản lý nhân sự	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú	xác nhận của UBND Phường/xã nơi cư trú
3	Giấy chứng nhận sức khỏe (có dán ảnh, đóng dấu) trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ	X	X	X	X
4	Hai bì thư, 04 ảnh cỡ 4x6 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả các ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, nơi sinh (chỉ ghi tỉnh, thành phố), chuyên ngành dự thi.	X	X	X	X

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
5	Bản sao công chứng, bảng điểm, văn bằng đại học. Thí sinh tốt nghiệp đại học ở nước ngoài thì bảng điểm, văn bằng phải công chứng dịch thuật và phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo Dục & Đào tạo, có ghi rõ ngành/ chuyên ngành đào tạo.	X	X	X	X
6	Bản sao công chứng Chứng chỉ bổ sung kiến thức đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu.	X	X	X	X
7	Bản sao công chứng Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm, tuyển dụng viên chức/công chức.	X	X		
	Danh sách làm việc đăng kí tại Sở y tế			X	
8	Công văn cử đi thi tuyển của cơ quan có thẩm quyền (Mẫu 3)	X	X		
9	Bản cam kết hiện không làm việc, ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan, tổ chức nào trong thời gian đăng ký dự tuyển có xác nhận của				X

STT	Hồ sơ	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế công lập	Thí sinh công tác tại cơ sở y tế tư nhân		Thí sinh tự do
			Cơ sở y tế tư nhân có giấy phép hoạt động, giấy phép kinh doanh	Hộ cá thể	
	UBND Phường/Xã nơi cư trú (Mẫu 4)				
10	Minh chứng đối tượng ưu tiên (nếu có) (Mẫu 5)	X	X	X	X
11	02 bản sao công chứng Văn bằng và bảng điểm/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (nếu có)	X	X	X	X

Ghi chú:

- Tất cả giấy tờ trên được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ;
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định;
- Thí sinh giả mạo giấy tờ pháp lý, khai man, gian lận trong làm hồ sơ sẽ không được dự tuyển, nếu dự tuyển mà bị phát hiện khai man, giả mạo hồ sơ sẽ bị hủy kết quả.
- Các trường hợp vi phạm sẽ bị lập biên bản và gửi cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2.8. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học (Phòng 300, Nhà A) Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Địa chỉ: Số 72A, Nguyễn Bình Khiêm, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

2.9. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính.

Học phí với học viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến cho năm học 2025 – 2026 thực hiện theo Nghị định số 97/NĐ - CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

2.10. Các nội dung khác không trái với quy định hiện hành.

Nội nhận:

- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, QLĐTSDH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải